BỆNH VIỆN TIM TÂM ĐỨC
KHOA DƯỢC

BẢNG GIÁ THUỐC NỘI TRÚ THÁNG 10 NĂM 2026

STT	Mã	Tên thuốc, nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Giá Bán tháng 10.2026
Corticoid						
1	DexT24	Dexamethasone 4mg/ml	Ống	Vĩnh Phúc	Việt Nam	1,000
2	FarT1	Farnisone (Prednisone 5mg) 5mg	Viên	Pharmedic	Việt Nam	441
3	HydT35	Hydrocortison 100mg	Lọ	Vĩnh Phúc	Việt Nam	7,592
4	MedT91	Medrol 16mg	Viên	Pfizer	Italy	4,406
5	MedT9	Medrol 4mg	Viên	Pfizer	Italy	1,229
6	MouT	Mouthpaste 0.1%	Tube	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	33,930
7	PdsT	Pdsolone - 40mg 40mg	Lọ	Swiss Parentals Pvt. Ltd	Ấn độ	32,760
8	SoMT	Solu Médrol 40mg/1ml	Lọ	Pfizer	Belgium	48,989
9	ValT25	Valgesic 10mg	Viên nén	Medisun	Việt Nam	5,999
10	VinT2	Vinphason 100mg	Lọ	Vĩnh Phúc	Việt Nam	7,592
Dịch truyền						
11	AmiT3	Aminoplasmal (*) 10% E 250ml	Chai	BBraun	GERMANY	121,929
12	AmiT32	Aminoplasmal (*) 10% E 500ml	Chai	B.Braun	GERMANY	176,400
13	AmNT2	Aminosteril N - Hepa (*) 8% 250ml	Chai	Fresenius Kabi	Áo	116,480
14	AmNT1	AMINOSTERIL N - HEPA (*) 8% 500ml	Chai	Fresenius Kabi	Áo	168,000
15	CliT1	Clinoleic 20% 100ml	Túi	Baxter	Belgium	190,399
16	DexT28	Dextrose 10% 50g/500ml	Chai	Mekophar	Việt Nam	16,380
17	DexT27	Dextrose 30% 250ml	Chai	Mekophar	Việt Nam	17,901
18	DiaT61	Dianeal 1.5% 2000ml	Túi	Vantive Manufacturing Pte. Ltd.	Singapore	91,468
19	DiaT6	Dianeal 2,5%, 2000ml	Túi	Vantive Manufacturing Pte. Ltd.	Singapore	91,468
20	GelT	Gelofusine fl/500ml	Lọ	BBraun	Malaysia	129,920
21	GluT7	Glucose 10% 500ml-Otsuka	Chai	Otsuka OPV	Việt Nam	13,689
22	GluT65	Glucose 30% 500ml	Chai	Fresenius Kabi	Việt Nam	18,428
23	GluT66	Glucose 5% 500ml	Chai	Fresenius Kabi	Việt Nam	9,828
24	GluT6	Glucose 5% 500ml - Otsuka	Chai	Otsuka OPV	Việt Nam	12,051
25	ManT3	Mannitol 50g/250ml	Chai	Fresenius Kabi	Việt Nam	24,570
26	NaCT7	Natri Clorid 0.9% 4.5g/500ml	Chai	Fresenius Kabi	Việt Nam	9,214
27	NepT	Nephrosteril (*) 250ml	Chai	Fresenius	Áo	114,240
28	NuVT2	Nước vô khuẩn 500ml	Chai	Mekophar	Việt Nam	15,971
29	NuVT	Nước vô khuẩn pha tiêm 1000ml	Chai	Mekophar	Việt Nam	24,921
30	OlNT1	Olimel N9E (*) 1000 ml	Túi	Baxter	Belgium	963,200
31	ParT15	Paracetamol 10mg/ml 100ml	Túi	Allomed Pharma Co., Lt	Việt Nam	9,770
32	PriT2	Prismasol 5lít	Túi	Gambro	Italy	784,000
33	RiLT12	Ringer Lactate 500ml 3g, 0.2g, 1.6g, 0.135g	Chai	Fresenius Kabi	Việt Nam	9,454
34	soCT71	Sodium chloride 0.45% 0.45%	Chai	Mekophar	Việt Nam	13,022
35	SoCT63	Sodium chloride 0.9% 1000ml truyền(Mekophar)	Chai	Mekophar	Việt Nam	21,060
36	SoCT47	Sodium chloride 0.9% 100ml đóng trong chai 250ml	Chai	Mekophar	Việt Nam	11,583
37	SoCT61	Sodium chloride MEKOPHAR 10% 100ml	Chai	Mekophar	Việt Nam	14,976
38	SoCT68	Sodium chlorure 0.9% 500ml truyền(Mekophar)	Chai	Mekophar	Việt Nam	13,514
39	SoCT69	Sodium chlorure 3% 100ml (Mekophar)	Chai	Mekophar	Việt Nam	12,285
40	VamT4	Vaminolact (*) 100ml	Chai	Fresenius Kabi	Áo	151,704
Dùng ngoài						
41	BeDT	Betadine Antiseptic 10% kl/tt; 125ml	Lọ	Mundipharma	Cyprus	60,786
42	BeMT	Betadine Mouthwash Gargle 1%	Lọ	Mundipharma	Cyprus	75,273
43	EmCT	Emla 5%(Cream) 5g	Tube	Recipharm	Sweden	70,359
44	FlET2	Fleet Enema for adults 133ml	Chai	Fleet	USA	69,030
45	KefT2	Kefentech 30mg (gói /7 miếng)	Gói	Jeil Health Science	Korea	80,672
46	MedT92	Medoral 0.2% 250ml	Chai	Merap	Việt Nam	105,300
47	PovT3	Povidine 10% 90ml (PK)	Chai	Pharmedic	Việt Nam	18,720
48	RecT1	Rectiofar 5 ML	Ống	Pharmedic	Việt Nam	3,121
49	SoCT41	Sodium chloride 0.9% (C/1000ml-rửa)	Chai	Mekophar	Việt Nam	21,196

STT	Mã	Tên thuốc, nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Giá Bán tháng 10.2026
50	SoCT42	Sodium chloride 0.9% (C/500ml-rửa)	Chai	Mekophar	Việt Nam	12,402
51	VoET	Voltaren Emulgel 1%	Tube	Haleon CH SARL	Switzerland	80,145
Kháng sinh						
52	AugT6	Augmentin 1g (875/125mg)	Viên nén	Smithkline - United	England	19,516
53	AugT1	Augmentin 250/31.25 mg	Gói	Glaxo Wellcome	France	12,484
54	AugT5	Augmentin 625mg (500mg/125mg)	Viên	Smithkline - United	England	13,965
55	AzaT	Azactam 1g	Lọ	Catalent Anagni S.R.L.	ITALIA	1,590,000
56	AztT2	Aztreonam 2g	Lọ	Venus Remedies Limited	Ấn độ	352,800
57	cefT116	Ceftazidime 1000 1000mg	Lọ	Tenamyd	Việt Nam	17,273
58	CefT115	Ceftriaxone 1000mg	Lọ	Tenamyd	Việt Nam	11,302
59	CotT13	Cotrimoxazole 800/160 960mg	Viên nén	STELLA	Việt Nam	1,150
60	CreT12	Cresemba 100mg	Viên	SwissCo Services AG	Switzerland	1,157,520
61	DapT1	Daptomred 500 500mg/15ml	Hộp 1 lọ	Dr.Reddy's	India	1,800,940
62	DiIT	Diflucan IV 200mg/100ml	Chai	Pfizer	France	882,000
63	EraT1	Eraxis 100mg	Lọ	Pharmacia	Mỹ	4,060,224
64	FlST1	Fluconazole stella 150mg	Viên	STELLA	Việt Nam	10,763
65	FosT11	Fosmicin (*) 2g	Lọ	Meji Seika Kaisha	Japan	208,320
66	FosT14	Fosmicin 500mg	Viên	Meiji Seika Pharma Co., Ltd	Japan	25,623
67	GenT3	Gentamycine KABI 40mg/ml, 1ml	Ống	Fresenius Kabi	Việt Nam	2,160
68	InvT	Invanz (*) 1g	Lọ	Fareve Mirabel	France	618,712
69	LinT6	Line - BFS 600mg/10ml	Ống	CPC1	Việt Nam	218,400
70	MacT21	Macdin * 600mg	Viên	Macleods	India	23,283
71	MerT12	Meronem* IV 1g	Lọ	ACS Dobfar S.P.A	Italy	615,941
72	MerT13	MEROPENEM KABI* 1g	Lọ	Facta Farmaceutici S.P.A	Italy	145,600
73	MyFT	Mycamine for 50mg	Lọ	Astellas	Japan	2,532,075
74	NysT	Nystafar 100.000UI/1g	Gói	Pharmedic	Việt Nam	1,890
75	OxaT3	Oxacillin 1g	Lọ	Panpharma	France	84,240
76	RocT12	Rocephin 1g I.V (BHYT)	Lọ	F.Hoffmann-La Roche Ltd	Switzerland	157,266
77	SelT3	Selemycin 500mg/2ml	Ống	Medochemie	Sip	44,460
78	TazT1	Tazocin 4.5gr	Lọ	Wyeth Lederlé	Italy	250,544
79	TenT32	Tenamyd - Ceftazidime 1000mg	Lọ	Tenamyd	Việt Nam	22,801
80	TygT	Tygacil (*) 50mg	Lọ	Wyeth	Italy	818,720
81	UnaT	Unasyn 1.5g (0,5/1,0g)	Lọ	Haupt Pharma Latina S.r.L	Italy	77,219
82	VerT4	Verapime 1Gram	Hộp 1 lọ	Demo SA	Greece	76,050
83	VorT1	Voriole-IV (*) 200mg	Lọ	MSN Laboratories	India	1,052,800
84	ZarT	Zaromax 500mg	Viên	DP Hậu Giang	Việt Nam	7,137
85	ZavT	Zavicefta 2gr/0.5gr	Lọ	Glaxo Operations (UK) Ltd	England	2,938,320
86	ZerT	Zerbaxa 1g/0.5g 1g /0.5g	Lọ	ACS Dobfar S.P.A	Italy	1,728,860
87	ZidT	Zidimbiotic 1000 1g	Lọ	Tenamyd	Việt Nam	17,445
88	ZinT14	Zinforo 600mg	Lọ	ACS Dobfar S.P.A	Italy	667,520
89	ZinT11	Zinnat 500mg	Viên	GlaxoSmithKline	England	25,892
90	ZolT2	Zolifast 1000 1000mg	Lọ	Tenamyd	Việt Nam	20,147
91	ZolT1	Zoliicef 1g	Lọ	Pymepharco	Việt Nam	20,241
92	ZyvT	Zyvox * 600mg/300ml	Túi	Fresenius	Norway	1,066,240
Thuốc có hoạt chất thuộc danh mục cấm sử dụng trong một số ngành, lĩnh vực						
93	CipT3	Ciprobay 400mg 400mg	Lọ	Bayer	GERMANY	285,419
94	CipT2	Ciprobay 500mg cpr	Viên	bayer	ITALIA	15,472
95	ColT14	Colchicine 1 mg	Viên	STELLA	Việt Nam	1,320
96	ComT1	Combivent 0.5mg/2.5mg 2.5ml	Ống	Laboratoire Unither	France	18,806
97	CraT	Cravit 250mg/50ml	Lọ	Olic Limited	Thailand	104,715
98	LevT37	Levofloxacin 750mg	Chai	Imexpharm	Việt Nam	162,400
99	MetT129	Metronidazol 250mg	Viên	DP Hậu Giang	Việt Nam	375
100	MetT127	Metronidazol 250mg	Viên	Domesco	Việt Nam	700
101	MetT41	Metronidazole Kabi 500mg/100ml	Chai	Binh Dinh	Việt Nam	8,844
102	TavT1	Tavanic 500mg cpr	Viên	Sanofi Winthrop	France	42,764
103	VanT16	Vankopol 500mg	Lọ	Aroma İlaç San. Ltd. Şti	Turkey	51,246

STT	Mã	Tên thuốc, nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Giá Bán tháng 10.2026
104	VecT	Vecmid 1gm	Lọ	Swiss Parentals Pvt. Ltd	India	87,282
105	VeAT	Ventoline Inhaler 100micrograms/liều, 200 liều	Lọ	GlaxoSmithKline	Spain	89,363
106	VeNT	Ventoline Neb. 5mg/2.5ml	Ống	GlaxoSmithKline	Australia	9,960
107	VinT	Vinterlin 0,5mg/ml	Ống	Vĩnh Phúc	Việt Nam	6,201
108	ZenT2	Zensalbu 5mg/2.5ml	Ống	CPC1	Việt Nam	9,828
Thuốc dạng phối hợp có chứa chất gây nghiện						
109	UltT11	Ultracet 37.5/325mg	Viên	Janssen	Korea	6,903
Thuốc độc						
110	AtrT11	Atropin Sulfat 0.25 mg (Vĩnh Phúc)	Ống	Vĩnh Phúc	Việt Nam	975
111	DepT2	Depakine 200mg	Viên	Sanofi	Spain	2,975
112	FreT1	Fresofol 1% 20ml	Ống	Fresenius Kabi	Áo	64,350
113	KolT	Kolistipol 4.500.000 IU 150mg	Lọ	Polipharm	Turkey	828,798
114	OctT2	Octreotide Bioindustria L.I.M 0.1mg/ml	Ống	Bioindustria L.I.M	ITALIA	114,496
115	ProT118	Propofol - BFS 10mg/ml	Lọ	CPC1	Việt Nam	35,738
116	RocT13	Rocuronium 50mg/5ml	Ống	Vĩnh Phúc	Việt Nam	52,650
117	RoKT	Rocuronium KABI 10MG/ML 5ML	Lọ	Fresenius	Áo	102,141
118	SevT1	Sevoflurane 250ml	Chai	Baxter health care	USA	1,645,120
119	SupT3	Suprane 100% 240ml	Chai	Baxter health care	USA	2,861,999
Thuốc gây nghiện						
120	FeBT4	Fentanyl B.Braun 0.1mg/2ml 0.05mg/ml	Ống	B.Braun	GERMANY	33,292
121	FeKT	Fentanyl Kalceks 0,05mg/ml 0,05mg/ml, 2ml	Ống	HBM Pharma s.r.o (Cơ sở xuất xưởng Joint Stock company "Kalceks")	Slovakia	33,292
122	MoCT	Morphin (Morphine hydrocloride 10mg/ml) 10mg/ml	Ống	Vidipha	Việt Nam	10,442
123	SufT11	Sufentanil-hameln 50mcg/ml	Ống	Hameln	GERMANY	92,359
124	ThTT1	Thuốc tiêm Fentanyl Citrate 0.1mg/2ml	Ống	Yichang Humanwell Pharmaceutical Co., Ltd	CHINA	17,550
125	ThTT	Thuốc tiêm Fentanyl Citrate 0.5mg/10ml	Ống	Yichang Humanwell Pharmaceutical Co., Ltd	CHINA	25,740
Thuốc hướng thần						
126	DiaT73	Diazepam 10mg/2ml	Ống	Vidipha	Việt Nam	9,360
127	SedT12	Seduxen 5mg	Viên	Gedeon Richter	Hungary	2,318
128	ZodT	Zodamid 5mg/1ml solution for injection/infusion 5mg/ml	Ống	HBM Pharma s.r.o (Cơ sở xuất xưởng Joint Stock company "Kalceks")	Slovakia	32,162
Thuốc thường						
129	AceT25	Acenocoumarol 4mg	Viên	SPM	Việt Nam	938
130	AceT24	Acenocoumarol 1mg	Viên	SPM	Việt Nam	850
131	AcTT25	Acido Tranexamico 500mg/5ml	Ống	Bioindustria L.I.M	ITALIA	25,209
132	ActT2	Actilyse Treat 50mg	Lọ	Boehringer Ingelheim Frane	GERMANY	11,479,799
133	AcHT	Actrapid HM 100 UI 10ml	Lọ	Novo Nordisk Pharmaceutique	France	87,749
134	AcST	Acyclovir stella 800mg	Viên	STELLA	Việt Nam	4,800
135	AdaT12	Adalat LA 30mg	Viên	Bayer	GERMANY	11,061
136	AdrT4	Adrenalin - BFS 5mg	Lọ	CPC1	Việt Nam	29,251
137	AdrT2	Adrenaline 1mg	Ống	Vĩnh Phúc	Việt Nam	1,530
138	AerT11	Aerius 5mg	Viên	Organon Heist bv	Belgium	11,138
139	AgiT3	Agidopa 250mg	Viên nén	Agimexpharm	Việt Nam	625
140	AgiT2	Agifuros 40mg	Viên	Agimexpharm	Việt Nam	105
141	AlbT12	Albutein 25% 50ml	Lọ	Grifols Biological	Mỹ	1,106,122
142	AlbT26	Albutein 5% 12.5 g/250ml	Chai	Grifols Biological	USA	1,505,199
143	AldT22	Aldarone 200mg	Viên	Cadila Pharmaceuticals Ltd	India	3,216
144	AlfT	Alfa-Lipogamma 600MG	Viên	Dragenopharm	GERMANY	19,656
145	AllT6	Allopurinol 300mg	Viên	Pharmedic	Việt Nam	1,125
146	AlpT3	Alphachymotrypsine Choay 25U	Viên	Sanofi	Việt Nam	2,599
147	AmeT2	AmeBismo 262mg	Viên	OPV	Việt Nam	4,320
148	AmlT43	Amlodac 5mg	Viên nén	Zydus Lifescienccs	India	291

STT	Mã	Tên thuốc, nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Giá Bán tháng 10.2026
149	AmlT	Amlor CAP 5mg	Viên	Fareva Amboise	France	8,884
150	AnbT	Anbaescin 50mg	Viên	Phương Đông	Việt Nam	8,167
151	ApST	Apidra solostar 100UI/ml 3ml	Bút tiêm	Sanofi Aventis	GERMANY	224,000
152	ApiT	Apixaban (DR Reddy,lọ/60v) 2.5mg	Viên	Dr.Reddy's	Ấn độ	11,115
153	ApiT4	Apixaban (Dr.Reddy,lọ/60v) 5mg	Viên	Dr.Reddy's	India	11,934
154	AprT	Aprovel 150mg	Viên	Sanofi Winthrop	France	11,186
155	AprT1	Aprovel 300mg	Viên	Sanofi Winthrop	France	16,780
156	AspT51	Aspilets 80mg	Viên	United Pharma	Việt Nam	715
157	AspT43	Aspirin 81 mg	Viên	Agimexpharm	Việt Nam	71
158	AspT52	Aspirin 81 mg STELLA	Viên	STELLA	Việt Nam	437
159	AtiT2	Atiferlin 300mg	Viên	An Thiên	Việt Nam	6,903
160	AtiT3	AtiNalox 612mg+800.4mg+80mg	Gói	An Thiên	Việt Nam	9,009
161	AtoT55	Atozet 20mg/10mg	Viên	MSD	Puerto rico	27,495
162	AtoT58	Atozet 40mg/10mg	Viên	MSD	Puerto rico	29,834
163	AvoT	Avodart 0.5mg	Viên nhộng	GlaxoSmithKline	Poland	20,191
164	AxiT	Axitan 40mg	Viên	Balkanpharma	Bungari	1,123
165	AzoT1	Azoltel 400mg	Viên	STELLA	Việt Nam	5,999
166	BamT	Bambec 10mg	Viên	Astra zeneca	CHINA	6,598
167	BasT1	Basethyrox 100mg	Viên	Cty DP Hà Tây	Việt Nam	919
168	BetT2	Betaloc 50mg	Viên	Astra zeneca	CHINA	2,592
169	BeZT	Betaloc Zok 25 mg	Viên	Astra zeneca	Sweden	5,267
170	BeZT1	Betaloc Zok 50mg	Viên	Astra zeneca	Sweden	6,423
171	BetT42	BetaSerc 24mg	Viên	Mylan	France	7,624
172	BFST4	BFS - Nabica 8.4% 840mg/10ml	Lọ	CPC1	Việt Nam	23,096
173	BFST1	BFS-Adenosin 6mg/2ml	Lọ	CPC1	Việt Nam	893,760
174	BFST3	BFS-Amiron 150mg/3ml	Lọ	CPC1 Hà Nội	Việt Nam	28,080
175	BirT	Biresort 10mg	Viên	Binh Dinh	Việt Nam	788
176	BisT65	Bisoprolol 2.5mg	Viên	LEK S.A	Balan	855
177	BrAT	Breztri Aerosphere 160/5/7.2mcg	Lọ	Astra zeneca	France	1,062,522
178	BriT4	Bridion 200mg/2ml	Lọ	Patheon Manufacturing Services LLC	USA	1,923,200
179	BriT16	Brilinta 60mg	Viên	Astra zeneca	Sweden	18,571
180	BriT3	BRILINTA 90mg	Viên	Astra zeneca	Sweden	18,571
181	BroT3	Bromhexin 8mg	Viên	Actavis	Bungari	606
182	CadT6	Caduet 5/20 mg	Viên	Pfizer	GERMANY	20,167
183	CaCT35	Calci Clorid 500mg/5ml	Ống	Vĩnh Phúc	Việt Nam	1,800
184	CaST2	Captopril Stella 25mg	Viên nén	STELLA	Việt Nam	563
185	CarT7	Carduran 2mg	Viên nén	Pfizer	GERMANY	9,869
186	CarT65	Carvestad 6.25mg	Viên	STELLA	Việt Nam	538
187	CelT3	Celebrex 200mg	Viên	Pfizer	USA	13,938
188	CeST	Cetirizine Stella 10mg	Viên	STELLA	Việt Nam	551
189	CloT56	Clopiaspirin 100mg/75mg	Viên	Savipharm	Việt Nam	11,115
190	CloT54	Clopistad 75mg	Viên	STELLA	Việt Nam	3,360
191	CloT58	Clorpheniramin 4mg	Viên nén	DP Hậu Giang	Việt Nam	250
192	CloT57	Clorpheniramin 4mg	Viên	Khánh Hòa	Việt Nam	125
193	CoAT1	Co Aprovel 12.5/150mg	Viên	Sanofi	France	11,186
194	Co-T	Co-Diovan 160/25mg	Viên nén	Novartis	Italy	20,249
195	Co-T1	Co-Diovan 80/12.5mg	Viên	Novartis	Italy	11,685
196	ConT1	Concor Cor 2,5 mg	Viên	Merck	GERMANY	3,776
197	ConT11	Concor 5mg	Viên	Merck	GERMANY	5,148
198	CorT11	Cordarone 200mg	Viên	Sanofi	France	7,898
199	CovT22	Coveram 10-10	Viên	Servier	Iceland	11,844
200	CovT24	Coveram 10-5mg	Viên	Servier	Ireland	11,844
201	CovT21	Coveram 5-5	Viên	Servier	Iceland	7,709
202	CovT3	Coversyl 10mg	Viên	Servier	France	8,288
203	CovT2	Coversyl 5mg	Viên	Servier	France	5,883
204	CoPT2	Coversyl plus arginine 5/1.25mg	Viên	Servier	France	7,605
205	CozT	Cozaar 50mg	Viên	Organon	England	9,794
206	CozT1	Cozaar 100mg	Viên	Organon	England	12,250
207	CraT2	Cratsuca 1g/10ml	Gói	Standard Chem. & Pharm. Co. Ltd.	Taiwan	6,000
208	CreT	Crestor 10mg	Viên	IPR Pharmaceutical INC	England	11,578

STT	Mã	Tên thuốc, nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Giá Bán tháng 10.2026
209	CreT1	Crestor 20mg	Viên	IPR Pharmaceutical INC	England	17,437
210	DafT1	Daflon 1000 (900/100mg)	Viên	Servier	France	9,002
211	DafT	Daflon 500 (450/50mg)	Viên	Servier	France	4,663
212	DayT1	Daygra 50 mg	Viên nén	Abbott Healthcare	Việt Nam	30,070
213	DebT1	Débridat 100mg	Viên nén	Farmiea	France	3,487
214	DEXT25	Dextromethorphan 15mg	Viên	Dược phẩm 3/2	Việt Nam	208
215	DiMT	Diamicron MR 30mg	Viên	Les Laboratoires	France	3,218
216	DiMT2	Diamicron MR 60MG	Viên	Les Laboratoires	France	5,997
217	DiaT1	Diaphyline 4,8%	Ống	Gedeon Richter	Hungary	20,475
218	DigT13	Digoxin - BFS 0.25mg/ml	Lọ	CPC1	Việt Nam	18,720
219	DiQT	Digoxine Qualy 0.25mg	Viên	DP 3/2	Việt Nam	788
220	DilT22	Diltiazem 60mg	Viên	STELLA	Việt Nam	1,560
221	DImT3	Dimedrol 10mg/1ml	Ống	Vĩnh Phúc	Việt Nam	1,116
222	DioT1	Diovan 160mg	Viên nén	Siegfried Barbera, S.L	Spain	17,396
223	DioT	Diovan 80mg	Viên nén	Siegfried Barbera, S.L	Spain	10,958
224	DobT22	Dobutamin - BFS 250mg/5ml	Ống	CPC1	Việt Nam	64,350
225	DobT13	DOBUTAMINE 250mg/20ml (Đức)	Ống	Hameln	GERMANY	145,095
226	DomT	Domitazol 250mg+20mg+25mg	Viên	Domesco	Việt Nam	5,995
227	DopT1	Dopegyt 250mg	Viên	Egis pharmaceuticals	Hungary	2,880
228	DulT1	Dulester 60mg	Viên	Ilko Ilac San	Turkey	20,826
229	DuoT4	Duodart 0.5mg/0.4mg	Viên nhộng	Catalent Germany	GERMANY	28,256
230	DuoT3	Duoplavin 100mg/75mg	Viên	Sanofi Aventis	France	24,369
231	DuPT	Duphalac 667g/l (Oral solution) 15 ml/gói	Gói	Abbott	Hà lan	6,552
232	EffT	Efferalgan 150mg(goi)	Gói	UPSASAS	France	3,064
233	EffT13	Efferalgan 150mg(sup)	Viên	UPSASAS	France	2,905
234	EffT2	Efferalgan 500mg	Viên	UPSASAS	France	2,875
235	EffT3	Efferalgan 80mg(goi)	Gói	UPSASAS	France	2,326
236	EftT	Efticol 0.9% (chai 10ml)	Lọ	DP 3/2	Việt Nam	2,088
237	EliT	Eliquis 2.5mg	Viên	Pfizer Ireland Pharmaceuticals	GERMANY	28,256
238	EliT1	Eliquis 5mg	Viên	Pfizer Ireland Pharmaceuticals	GERMANY	28,256
239	EliT2	Elitan 10mg/2ml	Ống	Medochemie	Cyprus	16,614
240	EltT	Elthon 50mg	Viên	Mylan	Japan	5,755
241	EntT4	ENTEROGERMINA 4 tỷ/5ml	Ống	Sanofi	ITALIA	15,068
242	ExfT1	Exforge 10/160mg	Viên	Siegfried Barbera, S.L	Spain	21,185
243	ExfT	Exforge 5/80mg	Viên	Siegfried Barbera, S.L	Spain	11,685
244	EzvT	Ezvasten 20/10mg	Viên	Davipharm	Việt Nam	7,488
245	FatT	Fatodin 40mg	Viên	DP Hậu Giang	Việt Nam	1,050
246	FebT1	Feburic 80mg	Viên	Astellas	France	30,098
247	FEBT3	FEBUSTAD 80MG	Viên	STELLA	Việt Nam	22,803
248	FLOT12	FLOEZY 0.4mg	Viên	SYNTHON HISPANIA SL	Spain	14,040
249	FluT22	Fluotin 20mg	Viên	STELLA	Việt Nam	1,320
250	FluT23	Fluzinstad 5mg	Viên	STELLA	Việt Nam	1,112
251	ForT92	Fordia MR 750mg	Viên	United Pharma	Việt Nam	1,049
252	ForT1	Fortrans	Gói	Beaufour Ipsen	France	42,085
253	ForT91	Forxiga 10mg	Viên	AstraZeneca Pharmaceuticals LP	Mỹ	22,230
254	ForT9	Forxiga 5mg	Viên	AstraZeneca Pharmaceuticals LP	Mỹ	22,230
255	FugT1	Fugacar 500mg	Viên	Janssen	Portugal	25,740
256	GalT	Galvus 50mg	Viên	Siegfried Barbera, S.L	Spain	9,623
257	GaMT	Galvus Met 50/1000mg	Viên	Novartis	GERMANY	10,851
258	GaMT1	Galvus Met 50/850mg	Viên	Novartis	GERMANY	10,851
259	GavT	Gaviscon 160mg, 500mg, 267mg/10ml	Gói	Reckitt Benckiser	England	7,178
260	GluT22	Glucophage 850mg	Viên	Merck	France	4,130
261	GluT27	Glucophage XR 1000mg	Viên	Merck	France	5,812
262	GluT24	Glucophage XR 500mg	Viên	Merck	France	2,806

STT	Mã	Tên thuốc, nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Giá Bán tháng 10.2026
263	GluT26	Glucophage XR 750mg	Viên	Merck	France	4,412
264	GluT51	Glucovance 500/2.5mg	Viên	Merck	France	5,472
265	GlTT	Glyceryl Trinitrate 1mg/ml; 10ml	Ống	Hameln	GERMANY	117,600
266	GlyT2	Glypressin 1mg	Lọ	Ferring SA	GERMANY	834,254
267	GlyT3	Glyxambi 25mg/ 5mg	Viên	Boehringer	GERMANY	47,448
268	GraT1	Grandaxin 50mg	Viên	Egis pharmaceuticals	Hungary	9,360
269	GraT2	Grazyme 100mg,100mg,30mg	Viên	Gracure	India	4,080
270	GroT1	Growpone 10%10ml	Ống	Farmak JSC	Ukraine	17,082
271	HalT	Haloperidol 0.5%/1ml	Ống	Danapha	Việt Nam	2,520
272	HeST	Heparine sodique (Natri) 25000 UI IV 5ml	Lọ	Panpharma	GERMANY	223,440
273	HuAT6	Human Albumin Grifols 20% 20% 50ml	Lọ	Grifols Biological	Spain	886,704
274	HyPT44	Hyvalor Plus 160/10mg	Viên	United Pharma	Việt Nam	9,828
275	HyPT43	Hyvalor Plus 80/5mg	Viên	United Pharma	Việt Nam	5,760
276	HyzT	Hyzaar 50/12.5mg	Viên	Organon Pharma (UK) Limited	England	9,794
277	IloT	Ilomedin 20mcg/ml	Ống	Belimed	Spain	698,544
278	ImdT1	Imdur 30mg	Viên	Astra zeneca	CHINA	3,894
279	ImdT	Imdur 60mg	Viên	Astra zeneca	CHINA	7,527
280	IntT12	Interginko 80mg	Viên	Korea Arlico	Korea	5,820
281	ItoT	Itomed 50mg	Viên	Pro.Med.CS Praha a.s	Czech Republic	5,087
282	JANT13	Janumet 50mg/1000mg	Viên	Patheo Puerto Rico, Inc	Puerto rico	12,452
283	JANT14	Janumet 50mg/500mg	Viên	Patheo Puerto Rico, Inc	Puerto rico	12,452
284	JANT12	Janumet 50mg/850mg	Viên	Patheo Puerto Rico, Inc	Puerto rico	12,452
285	JANT15	Janumet XR100mg/1000mg	Viên	MSD	Netherlands	25,676
286	JanT	Januvia 100mg	Viên	Merck Sharp & Dohme-Chibret	England	20,254
287	JanT1	Januvia 50mg	Viên	Merck Sharp & Dohme-Chibret	England	20,254
288	JarT	Jardiance 10mg	Viên	Boehringer Ingelheim Frane	GERMANY	26,994
289	JarT1	Jardiance 25mg	Viên	Boehringer	GERMANY	31,044
290	KaCT	Kali clorid 500mg	Viên	Nadyphar	Việt Nam	1,000
291	KalT5	Kalira 5000mg	Gói	CPC1 Hà Nội	Việt Nam	17,199
292	KaCT1	Kalium Chloratum Biomedica 500mg	Viên	Biomedica	Czech Republic	2,142
293	KepT	Keppra 500mg	Viên	UCB Pharma S.A	Belgium	19,794
294	KetT31	Ketosteril	Viên	Labesfal-Laboratorios Almiro, SA	Portugal	16,614
295	KoXT	Komboglyze XR 5mg/1000mg	Viên	AstraZeneca Pharmaceuticals LP	USA	25,050
296	KreT1	Kremil-S 178mg/233mg/30mg	Viên	United	Việt Nam	1,163
297	LacT3	Lacipil 4mg	Viên	Glaxo Wellcome	Spain	7,986
298	LanT12	Lantus SoloStar 100UI/ml, 3ml	Bút tiêm	Sanofi Aventis	GERMANY	288,002
299	LevT36	Levothyrox 25mcg	Viên	Merck Healthcare KGaA	GERMANY	1,240
300	LevT3	Levothyrox 100mcg	Viên	Merck	GERMANY	1,932
301	LevT2	Levothyrox 50mcg	Viên	Merck Healthcare KGaA	GERMANY	1,322
302	LidT3	Lidocain - BFS 200mg	Lọ	CPC1	Việt Nam	17,550
303	LidT4	Lidocain 40mg/2ml	Ống	Vĩnh Phúc	Việt Nam	850
304	LidT2	Lidocaine 10% 38g	Lọ	Egis	Hungary	186,984
305	LifT	Lifezar 50mg	Viên	United	Việt Nam	3,024
306	LipT2	Lipanthyl 200mg	Viên nhộng	Recipharm	France	8,252
307	LiNT2	Lipanthyl NT 145mg	Viên	Fournier	Ireland	12,356
308	LipT84	Lipistad 10mg	Viên	STELLA	Việt Nam	1,250
309	LipT85	Lipistad 20mg	Viên	STELLA	Việt Nam	1,800
310	LipT14	Lipitor 10mg	Viên	Viatris Pharmaceuticals	Mỹ	18,651
311	LipT15	Lipitor 20mg	Viên	Viatris Pharmaceuticals	Mỹ	18,651

STT	Mã	Tên thuốc, nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Giá Bán tháng 10.2026
312	LipT16	Lipitor 40mg	Viên	Viatris Pharmaceuticals	Mỹ	26,650
313	LisT4	Lisonorm 5/10mg	Viên	Gedeon Richter	Hungary	7,137
314	LisT14	Lisopress 5mg	Viên	Gedeon Richter	Hungary	4,008
315	LixT	Lixiana 60mg	Viên	Daiichi-Sankyo	GERMANY	63,180
316	LokT	Lokelma 5g	Gói	Astra zeneca	Mỹ	392,000
317	LorT4	Lorastad 10mg	Viên	STELLA	Việt Nam	1,062
318	LosT22	Losar-Denk 100mg	Viên	Denk Pharma	GERMANY	11,057
319	loTT1	Lostad T25 25mg	Viên	STELLA	Việt Nam	616
320	LoTT	Lostad T50 50mg	Viên	STELLA	Việt Nam	1,585
321	LovT1	Lovenox 40mg/0.4ml	Ống	Sanofi	France	99,896
322	LovT2	Lovenox 60 MG / 0.6 ML	Ống	Sanofi	France	126,743
323	LugT2	Lugol 1%,100ml	Chai		Việt Nam	70,200
324	LYRT	Lyrica 75mg	Viên nhộng	Pfizer	GERMANY	20,691
325	MacT22	Macrogol 4000 10g	Gói	CPC1 Hà Nội	Việt Nam	6,000
326	MaBT4	Magnesi- BFS 15% 750mg/5ml	Ống	CPC1	Việt Nam	4,440
327	MasT12	Masopen 25mg/250mg	Viên	Hasan-Dermapharm	Việt Nam	3,604
328	MetT5	Metazydyna 20mg	Viên	Adamed Pharrma S.A	Poland	2,136
329	MeST2	Metformin 850mg	Viên	STELLA	Việt Nam	875
330	MetT61	Methorfar 15mg	Viên	Pharmedic	Việt Nam	369
331	MHAT	MHAescin 40MG	Viên	Minh Hải	Việt Nam	5,520
332	MicT	Micardis 40mg	Viên	Boehringer Ingelheim Frane	Greece	11,503
333	MicT1	Micardis 80mg	Viên	Boehringer Ingelheim Frane	Greece	17,372
334	MilT15	Milrinone - BFS 1mg/ml ống 10ml	Lọ	CPC1	Việt Nam	129,360
335	MirT2	Mirastad 30mg	Viên	STELLA	Việt Nam	1,560
336	MisT1	Misenbo 62.5	Viên	Hasan	Việt Nam	24,570
337	MixT	Mixtard 30 100IU/ml 10ml	Lọ	Novo Nordisk	France	76,049
338	MolT15	Molravir 400 400mg	Viên	Boston	Việt Nam	9,945
339	MoMT	Motilium M 10mg	Viên nén	Olic Limited	Thailand	2,574
340	MucT13	MUCOSTA Tablets 100mg	Viên nén	Otsuka	Japan	4,802
341	MyoT1	Myonal 50mg	Viên nén	Bushu	Japan	4,099
342	NarT	Naloxone 0,4mg/ml	Ống	Hameln	GERMANY	60,839
343	NaBT	Natri Bicarbonat 500mg	Viên	Bidiphar	Việt Nam	158
344	NaST11	Natrilix SR 1.5mg	Viên	Servier	France	3,918
345	NatT1	Natrixam 5mg, 1.5mg	Viên	Servier	France	5,984
346	NebT4	Nebicard 2.5mg	Viên	Torrent	India	4,260
347	NebT3	Nebilet 5mg	Viên	Berlin Chemie	GERMANY	8,892
348	NeuT5	Neupogen 30MU/0.5ML	Ống	Amgen	USA	625,013
349	NeuT3	Neurontin 300mg	Viên	Pfizer	GERMANY	13,240
350	NexT	Nexium 40mg inj	Lọ	Astra zeneca	Sweden	171,987
351	NexT2	Nexium mups 20mg	Viên	Astra zeneca	Sweden	26,274
352	NexT1	Nexium mups 40mg	Viên	Astra	Sweden	26,274
353	NicT	Nicardipine 10mg/10ml	Ống	Aguettant	France	139,888
354	NicT1	Nicomen 5mg	Viên	Standard Chem. & Pharm. Co. Ltd.	Taiwan	3,960
355	NiTT33	Nifedipin T20 retard 20mg	Viên	STELLA	Việt Nam	687
356	NifT2	Nifehexal 30mg LA	Viên	Lek Pharmaceuticals	Slovenia	3,660
357	NigT1	Niglyvid 1mg/ml,10ml	Ống	Siegfried Hameln GmbH	GERMANY	145,307
358	NitT3	Nitromint 10g aerosol (80mg)	Lọ	Egis	Hungary	184,464
359	NorT55	Noradrenalin 1mg/ml	Ống	Vĩnh Phúc	Việt Nam	4,128
360	NorT	Noradrenaline tartrat 4mg/4ml	Ống	Aguettant	France	45,115
361	No-T	No-spa 40mg, 2ml	Ống	Chinoin Pharmaceutical & Chemical Works Co. Ltd.	Hungary	6,208
362	NovT1	Novomix 30Flexpen 100IU/ML 3ml	Bút tiêm	Novo Nordisk	France	224,569
363	NuCT4	Nước cất pha tiêm - Vĩnh Phúc 10ml	Ống	Vĩnh Phúc	Việt Nam	1,320
364	NuCT7	Nước cất pha tiêm 10ml 10ml	ống	Bidiphar	Việt Nam	866
365	OlaT2	Olanstad 10mg	Viên	STELLA	Việt Nam	606
366	OmnT	Omnipaque 350mg/1ml; 100ml	Lọ	GE Healthcare Ireland Limited	Ireland	682,237

STT	Mã	Tên thuốc, nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Giá Bán tháng 10.2026
367	OzeT1	Ozempic 1.5ml, phân liều 0.25mg, 0.5mg (Đỏ)	Bút tiêm	Novo Nordisk	Denmark	4,770,000
368	OzeT	Ozempic 3ml, phân liều 1mg (Xanh)	Bút tiêm	Novo Nordisk	Denmark	4,770,000
369	OztT	Oztis	Viên	Lipa	Australia	13,455
370	PamT	Pamintu 10mg/ml, 5ml	Lọ	Onko Ilac Sanayi ve Ticaret A.S	Turkey	255,239
371	PanT4	Panangin 175mg/166.3mg	Viên	Gedeon Richter	Hungary	3,360
372	PanT71	Pantoloc 40mg (inj)	Lọ	Takeda GmbH	GERMANY	163,520
373	PanT7	Pantoloc 40mg (viên)	Viên	Takeda GmbH	GERMANY	21,644
374	PaCT13	Pantostad CAP 40mg	Viên	STELLA	Việt Nam	2,160
375	PapT1	Paparin 40mg/2ml	Ống	Vĩnh Phúc	Việt Nam	4,800
376	ParT2	Pariet 20mg	Viên	Bushu	Japan	23,049
377	PaTT1	Partamol Tab 500mg	Viên	STELLA	Việt Nam	487
378	PerT72	Peruzi 12.5mg	Viên	Davipharm	Việt Nam	766
379	PheT3	Phenylephrine 50mcg/ml	Ống	Aguettant	France	217,840
380	PheT2	Phenytoin 100mg	Viên	Danapha	Việt Nam	463
381	PhlT	Phlebodia 600mg	Viên	Innothera Chouzy	France	7,975
382	PhGT	Phosphalugel gel oral	Gói	Pharmatis	France	4,817
383	PlaT1	Plavix 300mg	Viên	Sanofi Aventis	France	64,053
384	PlaT	Plavix 75mg	Viên	Sanofi Aventis	France	19,678
385	PleT	Pletaal 100mg	Viên	Korea Otsuka	Korea	10,509
386	PoCT2	Potassium chloride 10% 10ml	Ống	Aguettant	France	6,435
387	PirT7	Pracetam Stella 400mg	Viên	STELLA	Việt Nam	1,125
388	PraT34	PRACETAM STELLA 800mg	Viên	STELLA	Việt Nam	1,470
389	PraT31	Pradaxa 110mg	Viên	Boehringer Ingelheim Frane	GERMANY	35,554
390	PraT32	Pradaxa 150mg	Viên	Boehringer Ingelheim Frane	GERMANY	35,554
391	PraT3	Pradaxa 75mg	Viên	Boehringer Ingelheim Frane	GERMANY	35,554
392	PraT33	Praxbind 2.5g/50ml	Lọ	Boehringer	GERMANY	11,435,218
393	PreT42	Presson 20 IU/ml	Ống	Joint Stock Company Farmak	Ukraine	2,098,800
394	PriT14	Pridora 90mg	Viên	Enlie	Việt Nam	16,848
395	ProT8	Procoralan 5mg	Viên	Servier	France	12,014
396	ProT81	Procoralan 7,5mg	Viên	Servier	France	12,339
397	ProT116	Propranolol 40mg	Viên	Công ty cổ phần dược phẩm TV. Pharm	Việt Nam	1,238
398	PuRT	Pulmicort Respules 0.5mg 2ml	Ống	Astra zeneca	Australia	16,186
399	RanT2	Ranexicor 375mg	Viên	Menarini	GERMANY	7,371
400	RanT3	Ranexicor 500mg	Viên	Menarini	GERMANY	9,009
401	RecT3	Recormon 2000 IU	Bút tiêm	Roche	GERMANY	256,878
402	RemT1	Remeron 30mg	Viên	Organon Pharma (UK) Limited	England	20,622
403	REPT2	REPATHA 140mg/ml	Bơm tiêm	Amgen Manufacturing Limited	Mỹ	3,719,189
404	RilT13	Rilidamin 1mg	Viên	VTYT Hà Nam	Việt Nam	4,680
405	RivT15	Rivacryst 15mg	Viên	Saneca	Slovakia	18,346
406	RivT16	Rivacryst 20mg	Viên	Saneca	Slovakia	18,346
407	RivT14	Rivaxored 20mg	Viên	Dr.Reddy's	India	2,324
408	RotT26	Rotundin 30mg	Viên	SPM	Việt Nam	1,764
409	RyFT	Ryzodeg Flextouch 30% aspart, 70% degludec	Bút tiêm	Novo Nordisk	Denmark	368,480
410	SamT1	Samsca 15mg	Viên	Otsuka	Korea	352,800
411	SaAT	Savi Acarbose 100 mg	Viên nén	Savipharm	Việt Nam	4,561
412	SeET1	Seretide Evohaler 25/125mcg	Lọ	GlaxoSmithKline	Spain	235,397
413	SezT1	Sezstad 10mg	Viên	STELLA	Việt Nam	3,542
414	SilT21	Silygamma 150mg	Viên	Dragenopharm	GERMANY	5,922
415	SmeT	Smecta 3,76g	Gói	IPSEN	France	4,898
416	SmeT1	Smetstad 3g	Gói	STELLA	Việt Nam	2,340
417	SoST	Soliqua SoloStar 100 unites+ 50mcg/1ml; bút 3ml	Bút tiêm	Sanofi Aventis	GERMANY	548,800
418	SorT	Sorbitol 5g	Gói	DP Hậu Giang	Việt Nam	1,248
419	SorT1	Sorbitol 5g	Gói	Mekophar	Việt Nam	1,188
420	SpRT1	Spiolto Respimat 2.5mcg/2.5mcg	Lọ	Boehringer Ingelheim Frane	GERMANY	896,112

STT	Mã	Tên thuốc, nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Giá Bán tháng 10.2026
421	SpRT	Spiriva Respimat 2.5mcg/nhát 4ml	Lọ	Boehringer Ingelheim Frane	GERMANY	896,112
422	SpiT	Spiromide 20/50mg	Viên nén	Searle	Pakistan	3,314
423	SpiT1	Spiromide 40/50mg	Viên	Searle	Pakistan	3,810
424	SpiT13	Spirovell 50 mg	Viên nén	Orion Corporation	Finland	5,922
425	StaT17	Stacytine 200 200mg	Viên nhộng	STELLA	Việt Nam	963
426	StaT12	Stacytine 200 GRA 200mg	Gói	STELLA	Việt Nam	1,560
427	StaT15	Stadnex Cap 20mg	Viên	Stellapharm- Chi nhánh 1	Việt Nam	3,336
428	StaT10	Stadxicam 7.5mg	Viên	STELLA	Việt Nam	937
429	StaT	Stamlo 5mg	Viên	Dr.Reddy's	India	1,514
430	StaT14	Stamlo-T 5/40mg	Viên	Dr.Reddy's	India	5,231
431	STAT16	STAMLO-T 5mg/80mg	Viên	Dr.Reddy's	India	5,387
432	StrT2	Stresam 50mg	Viên nhộng	Biocodex	France	3,960
433	StuT	Stugeron 25mg	Viên nén	Olic Limited	Thailand	929
434	SucT1	Sucrate 5ml	Gói	Lisapharma	ITALIA	8,769
435	SugT1	Sugam - BFS 100mg/ml	Ống	CPC1	Việt Nam	1,195,680
436	SulT3	Sulpiride 50mg	Viên	STELLA	Việt Nam	587
437	SuoT1	Suopinchon 20mg / 2ml	Ống	Siu Guan Chem	Taiwan	5,040
438	SybT	Sybrava 284mg/1.5ml	Ống	Novartis	Áo	41,976,000
439	SymT	Symbicort 160/4.5 mcg/dose (60dose)	Lọ	Astra zeneca	Sweden	245,280
440	SynT3	Syndopa 275 25mg/250mg	Viên	SUN Pharma	India	3,600
441	TadT12	Tadalafil 10mg	Viên	STELLA	Việt Nam	19,889
442	TamT	Tamiflu 75mg	Viên	Roche	ITALIA	52,506
443	TanT1	Tanganil 500mg (vien)	Viên	Pierre Fabre	France	5,534
444	TanT11	Tanganil 500mg/5ml(inj)	Ống	Haupt Pharma Latina S.r.L	France	18,252
445	TelT1	Telfast 60 mg	Viên	Sanofi	Việt Nam	4,424
446	TetT	Tetracain 0.5% 10ml	Lọ	DP 3/2	Việt Nam	19,791
447	HydT4	Thiazifar 25mg	Viên	Pharmedic	Việt Nam	222
448	ThiT2	Thiogamma Turbo-Set 600mg	Lọ	Solupharm GmbH	GERMANY	323,680
449	ThyT	Thyrozol 5mg	Viên	Merck	GERMANY	1,680
450	TicT1	Ticvano 15mg	Viên nén	DRP Inter Co.,Ltd	Việt Nam	179,200
451	ToST1	Toujeo SoloStar 300IU/ml 1.5ml	Bút tiêm	Sanofi Aventis	GERMANY	464,800
452	TraT9	Trajenta 5 mg	Viên	West - Ward Columbus Inc	Mỹ	18,903
453	TraT96	Tranfast 64g	Gói	CPC1 Hà Nội	Việt Nam	32,678
454	TrFT1	Tresiba Flextouch 3ml	Bút tiêm	Novo Nordisk	Denmark	359,099
455	TriT22	Triplixam 5/1.25/5 mg	Viên	Servier	Ireland	10,012
456	TrAT94	Troysar AM 5/50mg	Viên	Troikaa	India	6,084
457	UCOT	UCOLIC 200mg	Viên	Nexpharm	Korea	9,594
458	UltT	Ultravist 370 inj 100ml	Lọ	Bayer AG	GERMANY	726,768
459	UpeT	Uperio 50mg (24,3/25,7)	Viên	Novartis	Singapore	23,400
460	ValT26	Valclorex 5mg/80mg	Viên	DRP Inter Co.,Ltd	Việt Nam	5,760
461	VaMT	Vastarel MR 35mg	Viên	Les Laboratoires	France	3,246
462	VaOT	Vastarel OD 80mg	Viên	Egis pharmaceuticals	Hungary	6,330
463	VenT53	Venlafaxine 75mg	Viên	STELLA	Việt Nam	7,020
464	VerT1	Verospiron 25mg	Viên	Gedeon Richter	Hungary	3,750
465	ViaT5	Viacoram 3.5mg/2.5mg	Viên	Servier	France	6,973
466	VinT1	Vinphyton 10mg/ml	Ống	Vĩnh Phúc	Việt Nam	1,980
467	VisT11	Visipaque 320mg I/ml 100ml	Lọ	GE Healthcare	Ireland	1,111,320
468	VODT	VODOCAT 5mg	Viên nén	Usarichpharm	Việt Nam	6,856
469	WamT	Wamlox 5mg/80mg	Viên	KRKA,D.D.,Novo Mesto	Slovenia	10,296
470	WarT1	Warfarin 1mg	Viên	SPM	Việt Nam	1,680
471	WarT	Warfarin 5mg	Viên	SPM	Việt Nam	3,150
472	XarT2	Xarelto 10mg	Viên	Bayer Pharma	GERMANY	67,860
473	XarT	Xarelto 15mg	Viên	Bayer Pharma	GERMANY	67,860
474	XarT3	Xarelto 2.5mg	Viên	Bayer	GERMANY	31,850
475	XarT1	Xarelto 20mg	Viên	Bayer Pharma	GERMANY	67,860
476	XatT2	Xatral XL 10mg	Viên	Sanofi Winthrop	France	17,890
477	ZanT	Zanedip 10mg	Viên	Recordati	Italy	9,887
478	ZesT1	Zestril 5mg	Viên	Astra zeneca	CHINA	5,441
479	ZolT	Zoloft 50mg	Viên nén	Pfizer Manufacturing Deutschland GmbH	GERMANY	16,482

STT	Mã	Tên thuốc, nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Giá Bán tháng 10.2026
480	ZopT2	Zopistad 7.5mg	Viên	STELLA	Việt Nam	2,844
Vaccin						
481	AbrT1	Abrysvo	Lọ	Pfizer	Belgium	5,314,920
482	PreT43	Prevenar 20	Bơm tiêm	Pfizer Ireland Pharmaceuticals	Ireland	1,484,519
483	ShiT1	Shingrix	Lọ	GlaxoSmithKline	Belgium	3,599,108
484	TwiT	Twinrix	Bơm tiêm	GlaxoSmithKline	Belgium	572,233
485	VaxT	Vaxigrip	Bơm tiêm	Sanofi Winthrop	France	272,160
Vitamin						
486	AbrT	Abricotis 600mg+500UI	Viên	Probiotec Pharma Pty.,Ltd	Australia	6,669
487	AnkT	B12 Ankermann 1000 µg	Viên	Artesan Pharma	GERMANY	8,190
488	BriT2	Briozcal 500mg; 125UI	Viên	Lipa	Australia	3,240
489	CaST3	Calcium Stella 500mg (2.940mg; 300mg)	Viên	STELLA	Việt Nam	4,200
490	CerT1	Cernevit	Lọ	Pierre Fabre	France	158,267
491	FolT	Folacid 5mg	Viên	Pharmedic	Việt Nam	225
492	MaBT	Magné B6-corbiere	Viên	Sanofi	Việt Nam	2,191
493	MorT2	Moriamin forte	Viên nhộng	Roussel	Việt Nam	3,768
494	ObiT	Obimin	Viên	United	Việt Nam	2,830
495	ScaT4	Scanneuron	Viên	STELLA	Việt Nam	1,440
496	TaBT	Tardyferon B9 50mg; 0,35mg	Viên	Pierre Fabre	France	3,419
497	TraT95	Trainfu	Lọ	CPC1	Việt Nam	34,398
498	ViBT37	Vitamin B1 100mg/ml,1ml	Ống	Vĩnh Phúc	Việt Nam	1,050
499	VitT	Vitarals 20ml	Chai	Pharmedic	Việt Nam	15,468

Bảng giá lập ngày 01/10/2026 gồm 10 trang và 499 khoản
(Áp dụng thặng số bán theo phê duyệt của Giám Đốc ngày 21/03/2024 để tính giá bán cho bệnh nhân).

Kế Toán Trưởng **Trưởng Khoa Dược** **Trưởng bộ phận** **Người lập bảng**

Ths.Phan Thị Thanh Nga **DS. Nguyễn Thị Thanh Vân** **DSCKI. Trương Phúc Bá Anh** **Trần Trung Thanh**

Tổng Giám Đốc **Giám Đốc**

BSCKII. Đỗ Văn Bửu Đan **TS.BS.Tôn Thất Minh**